

tơ tằm (+).

5007.10 - Vải dệt thoi từ tơ vụn

5007.20 - Các loại vải dệt thoi khác, có hàm lượng tơ hoặc phế liệu tơ tằm ngoại trừ tơ vụn chiếm 85% trở lên tính theo khối lượng:

5007.90 - Vải dệt khác

Nhóm này cũng bao gồm các loại vải dệt (như đã chỉ rõ ở mục (I) (C) của Chú giải tổng quát Phần XI làm từ sợi tơ hay từ tơ vụn hay sợi phế liệu tơ.

Bao gồm:

(1) Vải Habutai, Son Đông, Tuytso và Viễn Đông khác.

(2) Crếp

(3) Hàng dệt mỏng như muslin, sa, voan.

(4) Hàng dệt dày như vải Taphota, satanh, lụa phay, moa rê và hàng dệt Damat.

Những nhóm này **không bao gồm** hàng dệt của các **Chương 57 đến 59** (vải dùng để rây sàng của **nhóm 59.11**).

o
o o

Chú giải phân nhóm

Phân nhóm 5007.20

Phân nhóm 5007.20 chỉ bao gồm các loại vải dệt thoi có tỷ trọng tơ hoặc phế liệu tơ từ 85% trở lên, **ngoại trừ** tơ vụn; tơ vụn **không** được tính trong phần 85%.

Chương 51

Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên

Chú giải.

1 - Trong toàn bộ Danh mục:

(a) "Lông cừu" là lông xơ tự nhiên mọc từ con cừu non hoặc con cừu trưởng thành

(b) "Lông động vật loại mịn" là lông của dê alpaca, lông lạc đà không bướu llama, lông lạc đà không bướu vicuna, lông lạc đà (kể cả lông lạc đà một bướu), lông bò Tây Tạng, lông dê Angora, lông dê Tibetan, lông dê Ca-sơ-mia hoặc lông của các loại dê tương tự (trừ loại dê thông thường), lông thỏ (kể cả lông thỏ Angora), lông thỏ rừng, lông hải ly, lông chuột hải ly hoặc lông chuột nước;

(c) "Lông động vật loại thô" là lông của các loại động vật không kể ở trên, trừ lông cứng và lông dùng làm bàn chải (nhóm 05.02) và lông đuôi hoặc bờm ngựa (nhóm 05.11).

TỔNG QUÁT

Khi đọc các Chú giải của Chương này thì phải kết hợp xem xét cả Chú giải Tổng quát Phần XI.

5007.10 - Fabrics of noil silk

5007.20 - Other fabrics, containing 85 % or more by weight of silk or of silk waste other than noil silk

5007.90 - Other fabrics

This heading includes woven fabrics (as defined in Part (I) (C) of the General Explanatory Note to Section XI) made of silk yarn or of noil silk or other silk waste yarn.

These include:

(1) Habutai, Shantung, Tussores and other Far East fabrics.

(2) Crêpes.

(3) Diaphanous fabrics such as muslins, grenadines and voiles.

(4) Tightly-woven fabrics such as taffetas, satins, faille, moiré and damask.

But the heading **excludes** woven fabrics of **Chapters 57 to 59** (e.g., bolting cloth of **heading 59.11**).

o
o o

Subheading Explanatory Note.

Subheading 5007.20

Subheading 5007.20 covers only fabrics containing by weight at least 85 % of silk or of silk waste **other than** noil silk; noil silk must **not** be included in the 85 %.

Chapter 51

Wool, fine or coarse animal hair; horsehair yarn and woven fabric

Note.

1. - Throughout the Nomenclature:

a) "Wool" means the natural fibre grown by sheep or lambs;

b) "Fine animal hair" means the hair of alpaca, llama, vicuna, camel (including dromedary), yak, Angora, Tibetan, Kashmir or similar goats (but not common goats), rabbit (including Angora rabbit), hare, beaver, nutria or musk-rat;

c) "Coarse animal hair" means the hair of animals not mentioned above, excluding brush-making hair and bristles (heading 05.02) and horsehair (heading 05.11).

GENERAL

The General Explanatory Note to Section XI should be taken into account in reading the Explanatory

Nhìn chung, Chương này bao gồm lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc thô bao gồm những loại vật liệu dệt hỗn hợp trong đó đã được phân loại như lông cừu hoặc lông động vật, ở các giai đoạn khác nhau từ những vật liệu thô cho tới khi thành những tấm vải dệt. Chương này cũng bao gồm cả sợi và vải làm từ lông bờm ngựa hoặc lông đuôi ngựa nhưng **loại trừ** lông bờm hoặc lông đuôi ngựa và các phế liệu của nó ở **nhóm 05.11**. Như đã trình bày ở Chú giải 4 Chương 5, cụm từ “lông đuôi ngựa, lông bờm ngựa” nghĩa là lông ở bờm hay ở đuôi của ngựa hay động vật họ trâu bò.

51.01 - Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ.

- Nhòn, kể cả lông cừu đã rửa sạch:

5101.11 -- Lông cừu đã xén

5101.19 -- Loại khác

- Đã tẩy nhờn, chưa được carbon hóa:

5101.21 -- Lông cừu đã xén

5101.29 -- Loại khác

5101.30 - Đã được các bon hoá

Trong toàn bộ Danh mục, “lông cừu” là lông xơ tự nhiên mọc từ con cừu trưởng thành hoặc con cừu non. Sợi lông cừu về cốt yếu gồm chất sừng protein và có đặc điểm riêng là có vẩy trên bề mặt. Sợi lông cừu có độ đàn hồi, có khả năng hút ẩm lớn (hấp thụ hơi ẩm từ không khí) và thông thường nó có những tính chất giống như ni. Lông cừu hầu như là không dễ cháy nhưng khi đốt cháy thành than, nó có mùi như mùi chất sừng cháy.

Nhóm này bao gồm lông cừu trưởng thành hay lông cừu non chưa chải thô hoặc chải kỹ, thu được từ việc xén lông ở trên con vật sống hay từ da động vật chết hay xén từ những tấm da có lông hay nhỏ khỏi tấm da sau khi đã lên men hay cho xử lý hoá chất phù hợp (ví dụ: lông cừu đã được nhỏ, lông cừu xén hay da cừu còn lông).

Lông cừu chưa chải thô và chưa chải kỹ thường ở dạng:

(A) Nhòn, kể cả lông cừu đã rửa sạch.

Lông cừu còn dính nhờn là lông cừu chưa được rửa hoặc làm sạch bằng cách khác; do vậy, nó vẫn còn dính chất nhờn và chất béo ngấm từ bản thân con vật và có thể còn dính cả một số lượng những chất bẩn khác (tạp chất thực vật, các hạt, đất,...). Lông cừu xén dính mỡ thường ở dạng “mỡ lông cừu” có nhiều hay ít những viên của da.

Lông cừu được nhỏ khỏi những tấm da cừu bởi quá trình lên men (“hấp hơi”), trong đó các sợi lông và da chịu một tác động kép về nhiệt và độ ẩm khi ủ. Lông cũng có thể lấy ra bằng phương pháp làm rụng lông trong đó người ta cho bề mặt có thịt của da được xử lý với Natri sulphide hay dung dịch nước vôi. Lông cừu như vậy có thể nhận ra do vẫn còn chân lông.

Notes to this Chapter.

In general, this Chapter covers wool and fine or coarse animal hair, including mixed textile materials classified as wool or animal hair, at the various stages from the raw materials to their transformation into woven fabrics. It also includes yarns and fabrics of horsehair, but **excludes** horsehair and horsehair waste of **heading 05.11**. As stated in Note 4 to Chapter 5, the expression “horsehair” means hair of the manes or tails of equine or bovine animals.

51.01 - Wool, not carded or combed.

- Greasy, including fleece-washed wool:

5101.11 -- Shorn wool

5101.19 -- Other

- Degreased, not carbonised:

5101.21 -- Shorn wool

5101.29 -- Other

5101.30 - Carbonised

Throughout the Nomenclature, “wool” means the natural fibre grown by sheep or lambs. Wool fibres are essentially composed of the protein keratin, and have a characteristic scaly surface. They are elastic, extremely hygroscopic (absorb moisture from the air) and, as a rule, have marked felting properties. Wool is almost unflammable, but chars giving off an odour akin to that of burnt horn.

This heading covers sheep’s or lambs’ wool, not carded or combed, whether obtained by shearing the animal or the pelt of the dead animal (shorn wool), or by pulling from the pelt after fermentation or appropriate chemical treatment (e.g., pulled wool, slipe wool or skin wool).

Uncarded and uncombed wool is generally in the form of:

(A) Greasy, including fleece-washed wool.

Greasy wool is wool not yet washed or otherwise cleaned; it is therefore still impregnated with wool grease and fatty matter derived from the animal itself and may contain an appreciable quantity of impurities (burrs, seeds, earth, etc.). Greasy shorn wool is often in the form of “fleeces” having more or less the contours of the pelt.

Greasy pulled wool is removed from sheep or lamb skins by a fermentation (“sweating”) process in which the fibres and the skin are subjected to the combined action of heat and moisture. It may also be removed by a depilatory method in which the flesh side of the skins is treated with a sodium sulphide or lime solution. Such wool is recognizable by the presence of hair roots.

Lông cừu đã rửa sạch là lông cừu đã rửa bằng nước lạnh khi vẫn còn trên con vật hay trước khi nhổ khỏi tấm da. Nó vẫn chưa sạch hoàn toàn.

Lông cừu còn dính nhòn thường có màu vàng nhạt. Đôi khi có màu xám, đen, nâu hay nâu đỏ.

(B) Lông cừu đã tẩy nhòn, chưa được carbon hoá.

Loại này bao gồm:

(1) **Lông cừu đã rửa bằng nước nóng**, loại lông này chỉ được rửa bằng nước nóng và được loại bỏ phần lớn các chất nhòn và đất.

(2) **Lông cừu đã tẩy**: Là lông mà lượng chất nhòn bám vào đã được tẩy hoàn toàn trong quá trình rửa bằng nước nóng hoặc xà phòng hay bằng các dung dịch tẩy rửa khác hoặc dung dịch kiềm.

(3) **Lông đã được xử lý với các dung môi dễ bay hơi** (như là benzen và carbon tetrachloride) để tẩy nhòn.

(4) **Lông đóng băng**: Lông cừu được đưa vào nơi có nhiệt độ đủ thấp để mỡ đóng băng. Lớp nhòn này sau đó ở trạng thái dễ vỡ và có thể rũ ra khỏi lông cừu cùng với phần lớn những tạp chất tự nhiên khác bám vào lông cừu bởi lớp mỡ.

Những bộ lông cừu đã được khử nhòn và rửa sạch vẫn còn chứa **một lượng nhỏ** mỡ và chất có nguồn gốc thực vật (tạp chất thực vật, các hạt, v.v...); những chất có nguồn gốc thực vật này sẽ được loại bỏ cơ học ở giai đoạn sau (xem Chú giải nhóm 51.05) hay bởi phương pháp carbon hóa.

(C) Lông cừu đã được carbon hoá:

Quá trình carbon hoá sẽ loại bỏ những chất (có nguồn gốc thực vật) vẫn còn bám ở lông cừu như đã đề cập ở phần (B) trên. Lông cừu thường được ngâm vào chậu có chứa các axit vô cơ hay muối axit, nó sẽ phân hủy các chất có nguồn gốc thực vật mà không làm ảnh hưởng tới các sợi lông.

Tẩy trắng, nhuộm màu hay các quá trình khác trước khi chải sạch hay chải sóng không ảnh hưởng tới quá trình phân loại lông cừu trong nhóm này.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Da sống đã hay chưa bị tách bao gồm cả những tấm da cừu vẫn còn lông (**nhóm 41.02 hay 43.01**).

(b) Phế liệu lông cừu của **nhóm 51.03** hay lông cừu tái chế **nhóm 51.04**.

(c) Lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn (**nhóm 51.05**).

51.02 - Lông động vật loại thô hoặc mịn, chưa chải thô hoặc chải kỹ (+).

- Lông động vật loại mịn:

5102.11 -- Cửa dê Ca-sơ-mia (len ca-sơ-mia)

5102.19 -- Loại khác

5102.20 - Lông động vật loại thô

Fleece-washed wool is wool washed in cold water while still on the animal or before being pulled from the pelt. It is incompletely cleaned.

Greasy wool is normally yellowish. Some, however, is grey, black, brown or russet in colour.

(B) Degreased wool, not carbonised.

This category includes:

(1) **Hot-washed wool** - washed with hot water only and relieved of the majority of wool grease and earthy matter.

(2) **Scoured wool** - wool from which the grease has been removed almost entirely by washing with hot water and soap or other detergents or with alkaline solutions.

(3) **Wool treated with volatile solvents** (such as benzene and carbon tetrachloride) to remove grease.

(4) **Frosted wool** - this has been subjected to a sufficiently low **temperature** to freeze the grease. The grease is then in a very brittle state and is easily broken up and removed as dust together with a large part of the natural impurities which are held in the wool by the grease.

Mostwashed and degreased wools still contain **small amounts** of grease and vegetable matter (burrs, seeds, etc.); this vegetable matter is removed mechanically at a later stage (see the Explanatory Note to heading 51.05) or by carbonisation.

(C) Carbonised wool.

Carbonising eliminates any vegetable matter still contained in the wools referred to at (B) above. The wool is immersed in a bath, usually of mineral acids or acid salts, which destroys the vegetable matter but does not affect the wool fibres.

Bleaching, dyeing or other processes applied prior to carding or combing do not affect the classification of wool in this heading.

This heading **excludes**:

(a) Raw hides and skins, whether or not split, including sheepskins in the wool (**heading 41.02 or 43.01**).

(b) Wool wastes of **heading 51.03** or garnetted stock of wool of **heading 51.04**.

(c) Combed wool in fragments (**heading 51.05**).

51.02 - Fine or coarse animal hair, not carded or combed (+).

- Fine animal hair:

5102.11 -- Of Kashmir (cashmere) goats

5102.19 -- Other

5102.20 - Coarse animal hair

(1) Trong toàn bộ danh mục, cụm từ “Lông động vật loại mịn” là lông của dê alpaca, lông lạc đà không bướu llama, lông lạc đà không bướu vicuna, lông lạc đà (kể cả lông lạc đà một bướu), lông bò Tây Tạng, lông dê Angora, lông dê Tibetan, lông dê Ca-sơ-mia hoặc lông của các loại dê tương tự, lông thỏ (kể cả lông thỏ Angora), lông thỏ rừng, lông hải ly, lông chuột hải ly hoặc lông chuột nước (Xem Chú giải 1 (b) của Chương).

Lông động vật loại mịn thường là mềm và ít quăn hơn lông cừu. Lông của dê alpaca, lông lạc đà không bướu llama, lông lạc đà không bướu vicuna, lông lạc đà (kể cả lông lạc đà một bướu), lông bò Tây Tạng, lông dê Angora, lông dê Tibetan, lông dê Ca-sơ-mia hoặc lông của các loại dê tương tự, lông thỏ Angora nhìn chung có thể xe thành sợi như xe lông cừu; loại lông này cũng được sử dụng làm tóc giả, tóc búp bê. Lông động vật loại mịn khác (lông thỏ rừng, lông thỏ, lông hải ly, lông chuột hải ly hoặc lông chuột nước) thường không phù hợp để xe sợi nên dùng để sản xuất phốt, đệm, sản phẩm nhồi, v.v....

(2) Trong toàn bộ danh mục, cụm từ “Lông động vật loại thô” nghĩa là lông của tất cả các loài không đề cập trong phần (1) ở trên, **ngoại trừ** lông cừu (**nhóm 51.01**), lông đuôi hay bờm của các loài ngựa hay động vật họ trâu bò đã phân loại như “lông bờm, đuôi ngựa” **nhóm 05.11**), lông lợn, lông cứng, tóc hoặc lông làm bàn chải khác (**nhóm 05.02**) (xem Chú giải 1 (c) của Chương này).

Lông động vật loại thô được phân loại ở đây bao gồm lông phía sườn của bò, ngựa và các loài dê, chó, khi hay rái cá nói chung.

Lông động vật loại thô nói chung được sử dụng làm những sợi thô hay vải dệt thoi, phốt hay thảm, đệm, làm len hay cho các mục đích nhồi.

Lông động vật thu được từ việc thu thập lông rụng, lông xén, lông nhổ từ các tấm phốt, v.v... và bao gồm ở nhóm này **chỉ** là lông chưa được chải sạch hay chải sổng và quá trình phân loại không ảnh hưởng bởi đã được tẩy trắng, nhuộm màu giặt hay làm xoắn nhân tạo (hoạt động cuối cùng này áp dụng chủ yếu cho lông động vật thô để nhồi).

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Tóc người (**nhóm 05.01**)
- (b) Da sổng và da lông sổng (các **nhóm từ 41.01 đến 41.03** hay **43.01**).
- (c) Phế liệu lông động vật loại mịn hoặc thô (**nhóm 51.03**).
- (d) Lông động vật loại mịn hoặc thô tái chế (**nhóm 51.04**)
- (e) Lông động vật loại mịn hoặc loại thô, đã được chải thô hoặc chải kỹ (**nhóm 51.05**)
- (f) Lông động vật loại mịn hoặc thô được chế biến để sử dụng làm tóc giả hay sản phẩm tương tự (**nhóm 67.03**).

(1) Throughout the Nomenclature, the expression “fine animal hair” means hair of alpaca, llama, vicuna, camel (including dromedary), yak, Angora goat (mohair), Tibetan, Kashmir (cashmere) or similar goats, rabbit (including Angora rabbit), hare, beaver, nutria or muskrat (see Chapter Note 1 (b)).

Fine animal hair is generally softer and less curled than wool. The hair of the alpaca, llama, vicuna, camel (including dromedary), yak, Angora, Kashmir (cashmere) or similar goats or Angora rabbit is generally spun like wool into yarns; it is also used for wig-making and for the manufacture of dolls’ hair. Other fine animal hair (i.e., of the hare, common rabbit, beaver, nutria or muskrat) is usually unsuitable for spinning and is used for the manufacture of felts, padding, stuffing, etc.

(2) Throughout the Nomenclature the expression “coarse animal hair” means all other animal hair not mentioned in (1) above, **except** wool (**heading 51.01**), hair of the manes or tails of equine or bovine animals (classified as “horsehair” **heading 05.11**), pigs’, hogs’ or boars’ bristles or hair and badger hair or other brush-making hair (**heading 05.02**) (see Chapter Note 1 (c)).

Coarse animal hair classified here includes that from the flanks of bovine or equine animals and that of common goats, dogs, monkeys or otters.

Coarse animal hair is generally used in the manufacture of coarse yarns or woven fabrics, felts or carpets, or for padding or stuffing purposes.

Animal hairs are obtained by gathering during the moult, by shearing, by stripping from pelts, etc., and are included here **only** when not carded or combed, but classification here is not affected by their having been washed, bleached, dyed or artificially curled (this last operation is applied mainly to coarse animal hairs for stuffing).

The heading **does not cover**:

- (a) Human hair (**heading 05.01**).
- (b) Raw hides and skins and raw furskins (**headings 41.01 to 41.03** or **43.01**).
- (c) Fine or coarse animal hair waste (**heading 51.03**).
- (d) Garnetted stock of fine or coarse animal hair (**heading 51.04**).
- (e) Fine or coarse animal hair, carded or combed (**heading 51.05**).
- (f) Fine or coarse animal hair prepared for use in making wigs or the like (**heading 67.03**).

Chú giải Phân nhóm.

Phân nhóm 5102.11

Theo mục đích của phân nhóm 5102.11, khái niệm “của các loại dê Kashmir (ca-sơ-mia)” có nghĩa là lông mềm mịn của lớp lông tơ của lông dê có nguồn gốc từ Kashmir nhưng ngày nay được nuôi ở một vài vùng khác trên thế giới. Theo mục đích của phân nhóm này, những vùng mà loài động vật được nuôi thì không ảnh hưởng đến việc phân loại.

51.03 - Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế.

5103.10 - Xơ vụn từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn.

5103.20 - Phế liệu khác từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn.

5103.30 - Phế liệu từ lông động vật loại thô.

Nói chung nhóm này bao gồm tất cả các loại phế liệu (trừ lông tái chế) của lông cừu hay phế liệu lông động vật loại mịn hay loại thô tức là phế liệu thu được trong các quá trình gia công liên tiếp biến cải lông cừu, lông động vật ở dạng thô thành các sản phẩm đã được rửa, chải thô, chải kỹ, xe sợi, dệt, đan, v.v...

Những phế liệu chủ yếu ở đây bao gồm:

(1) Các **phế liệu trong quá trình chải thô, chải kỹ hay các quá trình chuẩn bị cho xe sợi**, như là: những sợi vụn, là phế liệu quan trọng nhất, gồm những sợi lông ngắn được loại bỏ ra trong quá trình chải kỹ; tấm nổi và sợi ở những mẫu thừa của tấm vải, những mẫu phế liệu nhỏ của tấm nổi đã chải kỹ; phần rìa và hàng phế phẩm đã chải thô. Những phế liệu thu nhặt trong quá trình chải thô; những sợi thu nhặt trong quá trình làm sạch con lăn của máy chải và được biết như những dải vải vụn.

(2) **Phế liệu sợi**: như những sợi bị đứt, sợi rối, sợi bị thắt nút được thu nhặt trong quá trình xe sợi, chập sợi, kéo sợi, dệt, đan, v.v...

(3) Các **phế liệu** như là những phế liệu trong quá trình phân loại, phế liệu trong quá trình giặt, lấy ra từ đáy bồn hay từ các tấm lưới chắn của máy giặt

(4) **Phế liệu** như là lông cừu của các đệm cũ.

Một số phế liệu bị ngâm dầu mỡ từ máy móc hay bị lẫn các rác rưởi tạp chất (ví dụ như tạp chất tự nhiên có nguồn gốc thực vật). Những phế liệu này nếu có kiểu cách và chất lượng phù hợp thì sẽ được sử dụng cho việc xe sợi, nhồi sợi... Sự phân loại ở đây không bị ảnh hưởng bởi các quá trình như carbon hóa, tẩy trắng, nhuộm màu, v.v...

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Phế liệu lông bờm hay đuôi ngựa (**nhóm 05.11**)
- (b) Mền xơ, bông (**nhóm 30.05 hay 56.01**)

Subheading Explanatory Note.

Subheading 5102.11

For the purposes of subheading 5102.11, the expression “of Kashmir (cashmere) goats” means the fine soft hair of the undercoat (downy fleece) of the breed of goats that originated in Kashmir but is today raised in several other regions of the world. For the purposes of this subheading, the region in which the animals are raised is not to be taken into account.

51.03 - Waste of wool or of fine or coarse animal hair, including yarn waste but excluding garnetted stock.

5103.10 - Noils of wool or of fine animal hair

5103.20 - Other waste of wool or of fine animal hair

5103.30 - Waste of coarse animal hair

In general this heading covers all waste (**other than garnetted stock**) of wool or of fine or coarse animal hair, i.e., the waste recovered during the successive treatments converting the raw wool or hair into washed, carded, combed, spun, woven, knitted, etc., products.

The principal wastes included here are:

(1) **Wastes from combing, carding or other processes preparatory to spinning**, such as: noils, the most important waste, composed of short fibres removed during combing; lap and sliver ends, small waste pieces of the combed lap; burr waste and carded shoddy, wastes collected during carding; fibres recovered on cleaning the rollers of carding machines and known as strippings.

(2) **Yarn waste** such as broken, knotted or tangled yarns collected as waste during spinning, doubling, reeling, weaving, knitting, etc., operations.

(3) **Wastes** such as sorting wastes and washing wastes collected from the bottom of the vat or from the gratings of washers.

(4) **Waste**, such as old mattress hair and wool.

Some of these wastes may be impregnated with oil from the machines or mixed with dust or other impurities (natural impurities of vegetable origin, for example). These wastes, according to type and quality, may be used for spinning, for stuffing, etc. Their classification here is not affected by carbonisation, bleaching, dyeing, etc.

The heading **excludes**:

- (a) Horsehair waste (**heading 05.11**).
- (b) Wadding (**heading 30.05 or 56.01**).

(c) Phế liệu của lông cừu hay lông động vật chỉ phù hợp sử dụng làm phân bón (**Chương 31**)

(d) Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc thô tái chế. (**nhóm 51.04**).

(e) Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ. (**nhóm 51.05**).

(f) Xơ vụn và bụi xơ và kết xơ từ công nghiệp dệt (**nhóm 56.01**).

51.04 - Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc thô tái chế

Nhóm này bao gồm lông cừu hoặc lông động vật dạng thô hay mịn tái chế, thu được từ vải vụn tái chế của các mặt hàng dệt, đan, v.v... từ nguyên liệu hay phế liệu của sợi trong các quá trình xe sợi, dệt, đan, v.v...

Lông cừu tái chế (lông cừu tái chế hoặc gia công lại) bao gồm:

(1) **Hàng thứ phẩm và hàng len** dệt từ len vụn thu được bởi việc tái chế len hay sợi xấu hay vải vụn.

(2) **Lông cừu bòn**, thu được từ việc tái chế lông cừu còn lại khi thu nhận những mẫu vải vụn đã xử lý, thường là với axit để loại bỏ những sợi thực vật (tức là bông) hay những xơ staple tái tạo.

Lông cừu hay lông động vật dạng thô hoặc mịn tái chế trong nhóm này thường được dùng ngay chính nó để xe thành sợi hay xe với sợi mới và dùng để dệt hay đan ra các sản phẩm dệt, ni phốt, đệm hay dùng cho các mục đích khác.

Những nguyên liệu tái chế trên dù đã hoặc chưa tẩy trắng hay nhuộm màu vẫn được xếp vào nhóm này.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Mền xơ, bông (**nhóm 30.05** hoặc **56.01**).

(b) Nguyên liệu tái chế đã được chải thô hay chải kỹ của lông cừu hay lông động vật dạng mịn hoặc thô (**nhóm 51.05**).

(c) Xơ vụn và bụi xơ và kết xơ từ công nghiệp dệt (**nhóm 56.01**).

(d) Vải vụn cũ hoặc mới, chưa tái chế (**nhóm 63.10**).

51.05 - Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn)(+).

5105.10 - Lông cừu chải thô

- Cúi lông cừu chải kỹ (wool tops) và lông cừu chải kỹ khác:

5105.21 - - Lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn

5105.29 - - Loại khác

- Lông động vật loại mịn, đã chải thô hoặc chải kỹ:

5105.31 - - Của dê Ca-sơ-mia (len ca-sơ-mia)

5105.39 - - Loại khác

(c) Waste of wool or animal hair suitable only for use as fertilisers (**Chapter 31**).

(d) Garnetted stock of wool or of fine or coarse animal hair (**heading 51.04**).

(e) Carded or combed waste of wool or of fine or coarse animal hair (**heading 51.05**).

(f) Textile flock and dust and mill neps (**heading 56.01**).

51.04 - Garnetted stock of wool or of fine or coarse animal hair.

This heading covers garnetted stock of wool or of fine or coarse animal hair, obtained by garnetting rags of knitted, woven, etc., material or by garnetting the waste yarns obtained during the spinning, weaving, knitting, etc., operations.

Garnetted wool (reclaimed or reworked wool) includes:

(1) **Shoddy and mungo**, obtained by garnetting woollen or worsted yarns or rags.

(2) Extract **wool**, obtained by garnetting the wool remaining when mixed rags are treated, usually with acid, to eliminate the vegetable fibres (e.g., cotton) or artificial staple fibres.

Garnetted stock of wool or of fine or coarse animal hair of this heading is usually spun into yarns either alone or mixed with new fibres, and is used for the manufacture of woven or knitted fabrics, of felts or for padding or stuffing purposes.

Such garnetted stock remains classified here whether or not bleached or dyed.

The heading **does not cover**:

(a) Wadding (**heading 30.05** or **56.01**).

(b) Carded or combed garnetted stock of wool or of fine or coarse animal hair (**heading 51.05**).

(c) Textile flock and dust and mill neps (**heading 56.01**).

(d) Used or new rags, not garnetted (**heading 63.10**).

51.05 - Wool and fine or coarse animal hair, carded or combed (including combed wool in fragments)(+).

5105.10 - Carded wool

- Wool tops and other combed wool:

5105.21 - - Combed wool in fragments

5105.29 - - Other

- Fine animal hair, carded or combed:

5105.31 - - Of Kashmir (cashmere) goats

5105.39 - - Other

5105.40 - Lông động vật loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ

Nhóm này gồm có:

(1) Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô (kể cả phế liệu và lông tái chế), **đã chải thô** chuẩn bị cho quá trình xe sợi len dạ.

(2) Lông cừu và lông động vật loại mịn **đã chải kỹ** sau quá trình “chuẩn bị” (gilling) hoặc chải thô.

Mục đích của chải thô (tiến hành trên máy chải đặc biệt) là để gỡ rối những sợi, sắp đặt sợi ít nhiều song song và loại bỏ ra khỏi sợi toàn bộ hay hầu hết những tạp chất vẫn còn bám vào (hầu hết là thực vật). Các sợi sau đó được sắp thành các bó (web).

Tùy theo yêu cầu của **các sản phẩm làm bằng len (những loại mới chỉ chải thô)** mà các bó sợi sẽ được phân chia theo các chiều dài thích hợp, sau đó được cuộn hay được tách ra ở dạng sợi thô để tăng độ liên kết của các sợi và để xe sợi được dễ dàng. Những cuộn sợi (slubbing) được quấn trên các ống chỉ suốt vẫn có thể sử dụng để xe thành sợi len mà không cần phải xử lý thêm.

Ngược lại, tùy theo mục đích của **các sản phẩm đã được chải kỹ** mà có thể lựa chọn 1 trong 2 quá trình sau, hoặc là quá trình mà những bó sợi đã được chải thô thì sẽ được chải kỹ, hoặc là lựa chọn quá trình mà lông động vật hay lông cừu chưa được chải thô nhưng trước khi chải kỹ phải trải qua quá trình “chuẩn bị” trong đó sợi được đưa vào máy lược để xử lý và các sợi lấy ra sẽ ở dạng thẳng.

Trong quá trình chải kỹ, những sợi ngắn sẽ bị loại ra, chủ yếu ở dạng sợi vụn, trong khi những sợi còn lại sẽ được xấp song song ở dạng một cú sợi (sliver). Các tạp chất xenlulo còn lại sẽ bị kéo ra cùng với các sợi vụn. Cú sợi (sliver) đã được chải kỹ sau đó được lấy ra và lược lại để đảm bảo không bị lẫn các sợi có độ dài khác nhau bởi có thể có sợi bị lỗi trên cuộn sợi, được biết như là “đầu mẩu”. Các loại nguyên liệu chủ yếu là lông động vật, chúng không ở dạng cuộn tròn mà thường ở dạng cuộn nén và được ép chặt giữa 2 bản giấy và được gọi là “Bumped Tops”. Những sợi sau khi đã chải kỹ được kéo và bện ra những sợi thô (roving). Những sợi bị lỗi trên các ống suốt sẽ được xe thành những sợi len (worsted yarn).

Nhóm này bao gồm những sợi thô (slubbing), cú sợi (sliver) đã chải thô, đầu mẩu sợi và sợi thô (roving) đã đề cập ở trên và cũng bao gồm những sợi bị gãy gập, sợi đã tia hay những sợi thô bị gãy gập đã được chải thô mà nó được cắt và sắp xếp ở độ dài đều nhau.

Nhóm này cũng bao gồm cả **lông cừu rối đã chải kỹ** được biết như “lông cừu tối đã chải kỹ”, “Lông cừu đã lược sạch” “cú sợi”. Lông cừu này, nói chung đã được tẩy sạch là lông cừu mà đã được bạt ba via bằng máy (quá trình chải thô hay chải kỹ) bằng máy và được sử dụng để xe sợi. Sau khi lấy ra khỏi máy chải kỹ, tiếp theo sợi được kéo thẳng cho hết nếp gập, làm cho mịn và sau đó được đóng kiện. Sản

5105.40 - Coarse animal hair, carded or combed

This heading covers:

(1) Wool and fine or coarse animal hair (including waste and garnetted stock), **carded** preparatory to woollen spinning.

(2) Wool and fine animal hair, **combed** following the “preparing” (gilling) or carding process.

The purpose of carding (on special carding machines) is to disentangle the fibres, lay them more or less parallel, and entirely or largely free them from any extraneous matter (mostly vegetable) which they may still contain. The fibres are then in the form of webs.

If “woollen” products (i.e., those which have been **carded only**) are required, the web of fibres is divided lengthwise into numerous elements which are then rolled or rubbed into the form of slubbings to increase the cohesion of the fibres and to facilitate their spinning into yarns. The slubbings are wound onto bobbins and can be used without further operation for spinning into woollen yarns.

If, on the contrary, **combed products (worsted)** are required, two alternative processes may be adopted, viz., either the carded webs are combed or, alternatively, the wool or animal hair is not first carded but before combing undergoes a “preparing” process in which the material is treated in gilling machines (also known as “gill boxes”) which open out and straighten the fibres.

During the subsequent combing operation, the short fibres are eliminated, principally in the form of noils, while the remaining fibres are laid parallel in the form of a sliver. Any remaining vegetable impurities are also removed along with the noils. The combed sliver is then drafted and gilled to ensure a complete mixing of the fibres of various lengths, and the resulting sliver is wound into the form of a ball, known as a “top”. Materials, chiefly hairs, which will not ball easily often leave this stage in the form of compressed coils, tightly tied between two sheets of paper, and known as “bumped tops”. The combed products are put through a series of drawing and doubling operations which convert them into rovings. These are wound onto bobbins in readiness for spinning into worsted yarns.

This heading covers the slubbings, carded slivers, tops and rovings referred to above, and also cut or broken tops and cut or broken carded slivers which have been deliberately cut or broken into short uniform lengths.

This heading also covers **combed wool in fragments**, sometimes known as “combed wool in bulk”, “scoured deburred wool” or “open tops”. This wool, generally scoured, is wool which has been mechanically debarred by utilising part of the production line machinery (carding and combing) used to produce wool tops for worsted spinning. After leaving the combing machine, the continuous sliver produced is stretched and broken

phẩm sợi có độ dài ngắn (độ dài trung bình là dưới 45mm) chỉ phù hợp cho hệ thống xe sợi bông hay len nhưng không thể dùng làm sợi len xe. Bởi vậy cần phải chải thô lại trước khi xe. Nhìn bề ngoài, sợi này giống như lông cừu mịn đã tẩy sạch và không còn lẫn các chất thực vật trong đó.

Cần phải lưu ý rằng những sợi thô (roving) có thể có đường kính như là những sợi xe đơn thuộc **nhóm 51.06 đến 51.10** cũng có thể đã được xoắn nhẹ, nhưng vì chưa từng được xe, chúng không làm thành sợi xe và do đó vẫn thuộc nhóm này.

Các quá trình như tẩy trắng, nhuộm màu không ảnh hưởng tới sự phân loại các sản phẩm trong nhóm này.

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Mền xơ, bông (**nhóm 30.05 hoặc 56.01**)
- (b) Lông cừu được chế biến để dùng làm tóc giả hay trong tự (**nhóm 67.03**)

o
o o

Chú giải Phân nhóm

Phân nhóm 5105.31

Các điều khoản của Chú giải Phân nhóm 5102.11 được sửa đổi phù hợp để áp dụng tương tự với các mặt hàng của phân nhóm này.

51.06 - Sợi len lông cừu chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ.

5106.10 - Có hàm lượng lông cừu chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng

5106.20 - Có hàm lượng lông cừu chiếm dưới 85% tính theo khối lượng

Nhóm này bao gồm những sợi len đơn hay những sợi len chập từ nhiều sợi đơn, thu được từ việc xe những sợi thô của lông cừu đã chải thô (nhưng **chưa** chải kỹ). Nhóm này cũng bao gồm cả những sợi xe đã chải thô và chải kỹ, thu được từ những sợi riêng lẻ đã chải thô nhưng qua những quá trình xe như đối với sợi đã chải kỹ. Tất cả những sợi này thường được quấn trên các cuộn sợi hay những suốt chỉ hình nón.

Nhóm này cũng gồm cả sợi làm từ lông cừu đã chải thô thu được từ lông cừu rời đã chải kỹ như đã được mô tả trong Chú giải chi tiết của nhóm 51.05.

Nhóm này **loại trừ** những sợi đã được đóng gói để bán lẻ (xem các điều khoản của Phần (I) (B) (3) của Chú giải tổng quát phần XI).

Nhóm này cũng gồm những sợi ngắn hay hỗn hợp cả sợi ngắn và dài mà không được sắp song song nhưng được để lẫn và đan với nhau. Nhìn chung, những sợi này ít đều và độ xoắn lỏng hơn là những sợi len xe.

Những sợi này cũng có thể đã trải qua các quá trình như đã đề cập ở phần (I) (B) (1) của Chú giải tổng

into irregular fluffy fragments which are then baled. The product is of short fibre length (average fibre length less than 45 mm) and is suitable for woollen or cotton system spinning but not for worsted spinning. It must, therefore, be re-carded before spinning. In appearance it resembles fluffy scoured wool with no vegetable material evident.

It should be noted that certain rovings may have much the same diameter as single yarns of **headings 51.06 to 51.10** and may also be slightly twisted, but since they have not yet been spun they do not constitute yarns and therefore remain in this heading.

Processes such as bleaching and dyeing do not affect the classification of the products in this heading.

The heading **does not include**:

- (a) Wadding (**heading 30.05 or 56.01**).
- (b) Wool prepared for use in making wigs or the like (**heading 67.03**).

o
o o

Subheading Explanatory Note.

Subheading 5105.31

The provisions of the Explanatory Note to subheading 5102.11 apply, *mutatis mutandis*, to the products of this subheading.

51.06 - Yarn of carded wool, not put up for retail sale.

5106.10 - Containing 85 % or more by weight of wool

5106.20 - Containing less than 85 % by weight of wool

This heading covers woollen yarns whether single or multiple (folded), i.e., those obtained by spinning the slubbings of carded (but **not** combed) wool. It also includes yarns, known as combed-carded yarns, which are obtained from carded (but **not** combed) slivers by the spinning operations employed for combed yarns. All these yarns are usually wound on bobbins or cones.

This heading also covers yarns of carded wool derived from the combed wool in fragments described in the Explanatory Note to heading 51.05.

Yarns are **excluded** if put up for retail sale (see provisions of Part (I) (B) (3) of the General Explanatory Note to Section XI).

The yarns covered by this heading consist of short fibres or a mixture of long and short fibres which are not parallel but intermingle and cross each other. They are generally less regular and usually more loosely twisted than worsted yarns.

These yarns may have undergone the processes mentioned in Part (I) (B) (1) of the General Explanatory

quát phần XI.

Những sợi xe từ nhiều sợi đơn trong đó có một số được xe từ lông cừu đã chải thô và 1 số từ lông cừu đã chải kỹ như đã phân loại trong **nhóm 51.06** hoặc **51.07** tùy lông cừu đã chải thô hay lông cừu đã chải kỹ trội hơn về trọng lượng.

51.07 - Sợi len lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ.

5107.10 - Có hàm lượng lông cừu chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng

5107.20 - Có hàm lượng lông cừu chiếm dưới 85% tính theo khối lượng

Nhóm này gồm những sợi len xe ở dạng sợi đơn hay sợi chập từ nhiều sợi đơn thu được qua quá trình xe những sợi thô (roving) từ lông cừu đã chải kỹ.

Nhóm này **loại trừ** những sợi trên nếu đã đóng gói để bán lẻ (xem các điều khoản của Phần (I) (B) (3) của Chú giải tổng quát thuộc Phần XI).

Sợi len xe (worsted yarn) khác với sợi len thường là nó nhẵn và đều; các sợi lông trong sợi len xe được sắp song song và những sợi lông vụn hay rối đã bị loại ra bởi quá trình chải kỹ.

Những sợi này có thể trải qua các quá trình đã được đề cập trong Phần (I) (B) (1) của Chú giải tổng quát Phần XI).

Nhóm này không bao gồm những sợi từ lông cừu đã chải thô thu được từ lông cừu đã chải kỹ, ở dạng từng đoạn hoặc sợi đã chải thô và chải kỹ (**nhóm 51.06**).

51.08 - Sợi lông động vật loại mịn (chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ.

5108.10 - Chải thô

5108.20 - Chải kỹ

Nhóm này gồm những sợi đơn hoặc sợi xe từ nhiều sợi đơn thu được bởi quá trình xe những sợi thô (roving) lấy từ lông động vật loại mịn đã chải thô hay chải kỹ (xem Chú giải chi tiết nhóm 51.02 phần giải thích về lông động vật loại mịn là loại gì).

Nhóm này **loại trừ** loại sợi trên nếu đã đóng gói để bán lẻ (xem các điều khoản của Phần (I) (B) (3) của Chú giải tổng quát Phần XI).

Sợi ở nhóm này phần lớn được sử dụng để sản xuất các mặt hàng dệt kim hay dệt thoi để may quần áo loại nhẹ (lông alpaca) và áo khoác ngoài hoặc chăn (lông lạc đà bao gồm cả lạc đà một bướu), làm đồ nhung hoặc đồ giả lông thú.

Những sợi này có thể đã trải qua các quá trình đã được đề cập trong Phần (I) (B) (1) của Chú giải tổng quát Phần XI.

51.09 - Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ.

5109.10 - Có hàm lượng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn chiếm từ 85% trở lên tính theo khối

Note to Section XI.

Multiple (folded) yarns in which some strands are of carded wool and some of combed wool are classified in **heading 51.06** or **51.07** according to whether the carded or combed wool predominates in weight.

51.07 - Yarn of combed wool, not put up for retail sale.

5107.10 - Containing 85 % or more by weight of wool

5107.20 - Containing less than 85 % by weight of wool

This heading covers worsted yarns whether single or multiple (folded), i.e., those obtained by spinning rovings of combed wool.

They are **excluded** if put up for retail sale (see provisions of Part (I) (B) (3) of the General Explanatory Note to Section XI).

Worsted yarns differ from woollen yarns in having a smooth appearance and regular section; their fibres are parallel, and short and tangled fibres have been eliminated by combing.

These yarns may have undergone the processes mentioned in Part (I) (B) (1) of the General Explanatory Note to Section XI.

The heading does not cover yarns of carded wool derived from combed wool in fragments, or yarns known as combed-carded yarns (**heading 51.06**).

51.08 - Yarn of fine animal hair (carded or combed), not put up for retail sale.

5108.10 - Carded

5108.20 - Combed

This heading covers yarns, whether single or multiple (folded), obtained by spinning the rovings of carded or combed fine animal hair (see Explanatory Note to heading 51.02 for an explanation of what is meant by fine animal hair).

They are **excluded** if put up for retail sale (see provisions of Part (I) (B) (3) of the General Explanatory Note to Section XI).

The yarns of this heading are used mainly in the manufacture of knitted goods or woven fabrics for certain light clothing (e.g., alpaca), and for overcoats or blankets (e.g., camel (including dromedary) hair), for velvets or for imitation fur.

These yarns may have undergone the processes mentioned in Part (I) (B) (1) of the General Explanatory Note to Section XI.

51.09 - Yarn of wool or of fine animal hair, put up for retail sale.

5109.10 - Containing 85 % or more by weight of wool or of fine animal hair

lượng

5109.90 - Loại khác

Nhóm này gồm cả sợi len xe (worsted yarns) hay sợi len thường hay sợi làm từ lông động vật loại mịn, khi đóng gói để bán lẻ ở các dạng và là đối tượng đáp ứng các điều kiện như đã mô tả trong Phần (I) (B) (3) của Chú giải tổng quát Phần XI).

51.10 - Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quần bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.

Nhóm này bao gồm:

(1) **Sợi**, dù là sợi đơn hay sợi xe thu được từ quá trình xe sợi thô (roving) lấy từ **lông động vật loại thô** (xem Chú giải chi tiết nhóm 51.02 (mục (2)) về giải thích lông động vật loại thô là gì).

Những sợi này được dùng để sản xuất vải dệt thoi nhất định, các lớp lót hay những mặt hàng phục vụ kỹ thuật.

(2) **Sợi xe từ lông đuôi hoặc bờm ngựa** thu được qua quá trình xe sợi, thường là sử dụng lông đuôi hoặc bờm ngựa ngắn hơn (bờm của các loài ngựa hay đuôi các loài bò). Các sợi lông đuôi dài hơn của các động vật thuộc họ ngựa không thể kéo thành sợi. Chúng thường được nối với nhau thành các sợi dài liên tục được sử dụng làm sợi dọc trong sản xuất một số loại vải nhất định làm từ lông đuôi ngựa. Theo mục đích sử dụng, những sợi đã nối dài liên tục được phân loại trong nhóm này. Tuy nhiên, những lông đuôi hoặc bờm ngựa mà chưa được nối với nhau thì thuộc **nhóm 05.11**.

Những sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa bao gồm một bó lông đuôi hoặc bờm ngựa được liên kết hoặc được bọc với chỉ bông hoặc với các nguyên liệu dệt khác được phân loại trong nhóm này.

Những sợi này cũng có thể đã trải qua các quá trình đã được đề cập trong Phần (I) (B) (1) của Chú giải tổng quát Phần XI.

51.11 - Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô.

- Có hàm lượng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:

5111.11 - - Định lượng không quá 300 g/m²

5111.19 - - Loại khác

5111.20 - Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo

5111.30 - Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo

5111.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm các mặt hàng dệt thoi (như đã định nghĩa trong mục (I) (C) của Chú giải tổng quát Phần XI) làm bằng các sợi xe từ lông cừu đã chải thô hay lông động vật dạng mịn đã chải thô.

5109.90 - Other

This heading covers woollen or worsted yarns and yarns of fine animal hair, when put up for retail sale, i.e., in the forms and subject to the conditions described in Part (I) (B) (3) of the General Explanatory Note to Section XI.

51.10 - Yarn of coarse animal hair or of horsehair (including gimped horsehair yarn), whether or not put up for retail sale.

This heading covers:

(1) **Yarns**, whether single or multiple (folded), obtained by spinning the rovings of **coarse animal hair** (see Explanatory Note to heading 51.02 (item (2)) for an explanation of what is meant by coarse animal hair).

These yarns are used in the manufacture of certain woven fabrics, interlinings or articles for technical uses.

(2) **Yarns of horsehair**. These yarns are obtained by spinning, generally using the shorter horsehairs (those from the manes of equine animals or the tails of bovine animals). The much longer horsehairs from the tails of equine animals cannot be spun. They are often knotted end to end, forming continuous filaments which are used as the warp thread in the manufacture of certain horsehair fabrics. In view of their use, filaments of this kind are also classified in this heading. However, single horsehairs (not tied end to end) fall in **heading 05.11**.

Horsehair yarns consisting of a bundle of horsehairs bound or gimped with yarn of cotton or of another textile material remain classified in this heading.

They may have undergone the processes mentioned in Part (I) (B) (1) of the General Explanatory Note to Section XI.

51.11 - Woven fabrics of carded wool or of carded fine animal hair.

- Containing 85 % or more by weight of wool or of fine animal hair:

5111.11 - - Of a weight not exceeding 300 g/m²

5111.19 - - Other

5111.20 - Other, mixed mainly or solely with man-made filaments

5111.30 - Other, mixed mainly or solely with man-made staple fibres

5111.90 - Other

This heading covers woven fabrics (as defined in Part (I) (C) of the General Explanatory Note to Section XI) made of yarns of carded wool or of yarns of carded fine animal hair.

Những mặt hàng dệt này rất đa dạng và bao gồm vải may comple, vải flannel, vải mềm (molleton) và các loại khác để may quần áo, chăn, hàng dệt làm đồ trang trí nội thất...

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Băng dính trong y tế, đã tẩm thuốc hay đã đóng gói để bán lẻ (**nhóm 30.05**).

(b) Vải dệt thoi phục vụ cho kỹ thuật ở **nhóm 59.11**.

51.12 - Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải kỹ

- Có hàm lượng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:

5112.11 - - Định lượng không quá 200 g/m²:

5112.19 - - Loại khác

5112.20 - Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo

5112.30 - Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo

5112.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm những mặt hàng dệt thoi (đã định nghĩa trong mục (I) (C) của Chú giải Tổng quát Phần XI) làm từ sợi được xe từ lông cừu đã chải kỹ hay lông động vật dạng mịn đã chải kỹ.

Những mặt hàng dệt này rất đa dạng như các mặt hàng dùng để may com-lê và các vải khác dùng để may quần áo, hàng dệt làm đồ trang trí nội thất...

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Băng dính trong y tế, đã tẩm thuốc hay đã đóng gói để bán lẻ (**nhóm 30.05**).

(b) Vải dệt thoi phục vụ cho kỹ thuật trong **nhóm 59.11**.

51.13 - Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa.

Nhóm này gồm cả vải dệt thoi (như đã chỉ rõ trong mục (I) (C) của Chú giải Tổng quát Phần XI) làm từ lông động vật dạng thô trong nhóm 51.02 hay từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (nhóm 51.10). Mặc dù vậy, các mặt hàng dệt thoi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa có thể dệt từ những sợi lông đơn của nhóm 05.11.

Các mặt hàng dệt từ lông động vật loại thô được sử dụng làm lớp bọc trong các đồ nội thất, đồ đạc trong nhà hay kê cả lớp lót áo khoác...

Những mặt hàng dệt từ những sợi lông ngựa đơn thì được dệt trên các dụng cụ dệt đặc biệt, nhưng nói chung là dệt tay. Tính theo độ ngắn của sợi lông (từ 20 tới 70 cm), những sản phẩm dệt ra chỉ là những miếng vải nhỏ và chủ yếu được sử dụng làm cái rây hay giần sàng.

Loại vải làm từ lông ngựa khác thường được sử dụng làm lớp lót trong quần áo.

Nhóm này **không bao gồm** các loại vải dệt thoi sử

These fabrics exist in great variety and include suitings, flannels, molletons and other fabrics for clothing, blankets, furnishing fabrics, etc.

The heading **does not cover**:

(a) Bandages, medicated or put up for retail sale (**heading 30.05**).

(b) Woven fabrics for technical uses, of **heading 59.11**.

51.12 - Woven fabrics of combed wool or of combed fine animal hair.

- Containing 85 % or more by weight of wool or of fine animal hair:

5112.11 - - Of a weight not exceeding 200 g/m²

5112.19 - - Other

5112.20 - Other, mixed mainly or solely with man-made filaments

5112.30 - Other, mixed mainly or solely with man-made staple fibres

5112.90 - Other

This heading covers woven fabrics (as defined in Part (I) (C) of the General Explanatory Note to Section XI) made of yarns of combed wool or of yarns of combed fine animal hair.

These fabrics exist in great variety and include suitings and other fabrics for clothing, furnishing fabrics, etc.

The heading **does not cover**:

(a) Bandages, medicated or put up for retail sale (**heading 30.05**).

(b) Woven fabrics for technical uses, of **heading 59.11**.

51.13 - Woven fabrics of coarse animal hair or of horsehair.

This heading covers woven fabrics (as defined in Part (I) (C) of the General Explanatory Note to Section XI) made of coarse animal hair included in heading 51.02 or of horsehair yarns (heading 51.10). However, woven fabrics of horsehair may also be made with single horsehairs of heading 05.11.

Woven fabrics of coarse animal hair are used for linings in furniture or furnishings, for interlinings in clothing, etc.

Those made with single horsehairs are made on special looms, generally by hand. In view of the shortness of the hair (from 20 to 70 cm), these tissues are generally in small pieces and are mainly used for sieves.

Other horsehair cloth is used largely for interlinings in garments.

The heading **does not include** woven fabrics for

dụng cho kỹ thuật ở **nhóm 59.11**.

Chương 52

Bông

Chú giải phân nhóm.

1. Theo mục đích của các phân nhóm 5209.42 và 5211.42, khái niệm “denim” là vải dệt từ các sợi có các màu khác nhau, kiểu dệt là vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vân chéo gãy, mặt phải của vải có hiệu ứng dọc, các sợi dọc được nhuộm cùng một màu và sợi ngang là sợi không tẩy trắng, đã tẩy trắng, nhuộm màu xám hoặc nhuộm màu nhạt hơn so với màu sợi dọc.

TỔNG QUÁT

Khi đọc Chú giải chi tiết Chương này cần phải kết hợp xem xét với Chú giải tổng quát của Phần XI.

Nói chung, Chương này đề cập tới các loại sợi bông ở các giai đoạn khác nhau của sự chuyển hoá từ nguyên liệu thô thành các loại vải dệt thoi và bao gồm cả các nguyên liệu dệt hỗn hợp đã được phân loại như bông.

52.01 - Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ.

Những hạt của quả bông (quả có vỏ dạng quả đậu, quả) của cây bông (*Gossypium*) được bao phủ bởi những xơ bông. Thành phần cơ bản của những xơ này là xenlulo, và được bọc ngoài bởi chất sáp. Bề mặt ngoài của chúng là trơn nhẵn và có màu trắng, vàng nhạt hay thậm chí là nâu nhạt hoặc hơi đỏ tự nhiên. Xơ bông được thu hoạch khi quả bông đã chín và hơi nở ra; những quả bông không được hái mà các xơ bông thường được lấy ra từ quả bông còn ở trên cây, những xơ bông này cùng với những hạt bông giống sau đó phải được tách ra bởi máy tĩa hạt bông.

Nhóm này bao gồm những xơ bông chưa được chải thô hoặc chải kỹ, vừa thu hoạch (bông hạt), hay đơn thuần chỉ là vừa được tĩa (bông vừa được tĩa vẫn còn sót lại một ít vỏ, lá hay các tạp chất khác); nhóm này cũng bao gồm cả xơ bông (trừ xơ và phế liệu) đã được làm sạch, tẩy trắng, nhuộm màu hay làm khô.

Bông nguyên liệu trong buôn bán quốc tế hầu như là bông đã được tĩa hạt và luôn được nén chặt thành kiện; bông đã được làm sạch qua các máy tách hoặc máy đập sẽ ở dạng tấm (sheet) thưa, rộng, liên tục.

Xơ của cây bông thì được phân loại trong **nhóm 14.04**. Những xơ được phân loại trong nhóm này thường có độ dài từ 1-5 cm và có thể dễ dàng phân biệt với xơ của cây bông có độ dài dưới 5mm.

Nhóm này cũng **không bao gồm**:

- (a) Mền xơ, bông (**nhóm 30.05** hay **56.01**).
- (b) Phế liệu bông (**nhóm 52.02**).
- (c) Bông đã được chải thô hay chải kỹ (**nhóm 52.03**).

52.02 - Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông

technical uses, of **heading 59.11**.

Chapter 52

Cotton

Subheading Note.

1. For the purposes of subheadings 5209.42 and 5211.42, the expression “denim” means fabrics of yarns of different colours, of 3-thread or 4-thread twill, including broken twill, warp faced, the warp yarns of which are of one and the same colour and the weft yarns of which are unbleached, bleached, dyed grey or coloured a lighter shade of the colour of the warp yarns.

GENERAL

The General Explanatory Note to Section XI should be taken into account in reading the Explanatory Notes to this Chapter.

In general, the Chapter covers cotton fibres at the various stages of their conversion from raw material to woven fabrics, and includes mixed textile materials classified as cotton.

52.01 - Cotton, not carded or combed.

The seeds contained in the bolls (pods, fruit) of the cotton plant (*Gossypium*) are covered with cotton fibres. The essential constituent of these fibres is cellulose, and they are covered with a waxy substance. Their outer surface is smooth, and their natural colour white, yellowish or even brownish or reddish. They are harvested when the ripened bolls are more or less widely opened; the bolls are not picked but the cotton fibres are normally pulled from them while on the plant itself, bringing with them the cotton seeds which must be removed subsequently by ginning.

This heading covers uncarded and uncombed cotton fibres as harvested (seed cotton), or merely ginned (in ginned cotton a certain amount of pod waste, leaves or earthy matter still remains); it also includes cotton fibres (other than linters and waste) which have been cleaned, bleached, dyed or rendered absorbent.

International trade in raw cotton is concerned almost wholly with ginned cotton which is usually in strongly compressed bales; cotton cleaned in opening or scutching machines is in the form of loose, wide, continuous sheets.

Cotton linters are classified in **heading 14.04**. The fibres classified in this heading are generally between 1 and 5 cm in length and so are easily distinguished from cotton linters which consist of fibres usually less than 5 mm in length.

The heading also **excludes**:

- (a) Wadding (**heading 30.05** or **56.01**).
- (b) Cotton waste (**heading 52.02**).
- (c) Carded or combed cotton (**heading 52.03**).

52.02 - Cotton waste (including yarn waste and